

Bản án số: 476/2023/DS-PT

Ngày: 21/12/2023

V/v “Đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán:

Bà Phạm Thị Thu Trang

Bà Nguyễn Thị Rên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 351/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2023 về việc “Đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 109/2023/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3936/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1954;

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1954;

Cùng địa chỉ: ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Minh T1, sinh năm 1979, địa chỉ: ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1977;

Bà Huỳnh Thị H1, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ: ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Bà H1 uỷ quyền cho ông P tham gia tố tụng)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Văn P: Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1964; địa chỉ: số E, khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Lê Văn C, sinh năm 1990;

Địa chỉ: ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh C: Ông Huỳnh Minh T1, sinh năm 1979, địa chỉ: ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1958;

Địa chỉ: ấp H, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Lê Thị L, sinh năm 1957;

Địa chỉ: ấp H, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người kháng cáo:

Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1977;

Bà Huỳnh Thị H1, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ: ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông T1, ông P, ông B có mặt; ông Đ, bà C có yêu cầu Toà án giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải cùng các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa, ông Huỳnh Minh T1 là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Lê Văn T, Nguyễn Thị H và là người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Văn C trình bày:

Vào năm 2003, ông T, bà H có chuyển nhượng cho ông P, bà H1 phần đất có diện tích 1.577m² thuộc một phần thửa 74, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại xã C với giá 11.039.000 đồng, lúc đó chỉ làm giấy tay mà chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định. Ông P và bà H1 đã trả số tiền chuyển nhượng là 11.039.000 đồng. Đến năm 2007, ông bà tiếp tục chuyển nhượng cho ông P, bà H1 phần diện tích còn lại là 1.338m² của thửa 74 với giá 35.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận khi làm thủ tục chuyển nhượng xong và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông P, bà H1 sẽ trả 35.000.000 đồng. Hai bên có ra Ủy ban nhân dân xã C ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ thửa 74 cho ông P và bà H1. Đến ngày 27/7/2007, ông P, bà H1 được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ thửa đất số 74, tờ bản đồ số 33 với tổng diện tích chung là 2.915,2m² nhưng ông P, bà H1 không trả số tiền chuyển nhượng còn lại là 35.000.000 đồng. Vào năm 2013, Tòa án có xét xử vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn ông P, bà H1 với bị đơn ông Đ, kết quả xét xử buộc ông Đ, bà L di dời nhà, tài sản trên đất để trả lại thửa đất số 74 cho ông P và bà H1. Khi đó ông T, bà H không có yêu cầu độc lập tranh chấp với ông P và bà H1

số tiền chuyển nhượng này. Anh C là con của bà H và ông T chỉ ký tên trong giấy tay với tư cách người chứng kiến, anh C không tranh chấp gì trong việc chuyển nhượng này.

Ông T và bà H khởi kiện yêu cầu ông P, bà H1 liên đới trách nhiệm trả số tiền chuyển nhượng đất còn thiếu là 35.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền nói trên kể từ ngày 01/8/2007 đến khi Tòa giải quyết xong, dự kiến 170 tháng, mỗi tháng tính lãi suất 1%/tháng trên số nợ gốc là 35.000.000 đồng với số tiền lãi là $350.000 \text{ đồng} \times 170 \text{ tháng} = 59.500.000 \text{ đồng}$. Tổng gốc và lãi yêu cầu ông P, bà H1 trả là 94.500.000 đồng.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, cùng các tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn là ông Huỳnh Văn B trình bày:

Vào năm 2003, ông P và bà H1 nhận chuyển nhượng một phần thửa đất số 74, tờ bản đồ số 33, diện tích 1.577m² từ ông T và bà H với giá 11.039.000 đồng, hai bên đã trả tiền và giao đất nhưng chỉ làm giấy tay chưa sang tên. Đến năm 2007, ông P, bà H1 nhận chuyển nhượng tiếp 1.338m² còn lại của thửa 74 với giá 35.000.000 đồng, vì vậy hai bên làm thủ tục chuyển nhượng toàn bộ thửa 74 với giá 35.000.000 đồng và thỏa thuận sẽ trả tiền khi ông P, bà H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 27/7/2007, ông P, bà H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa 74. Cũng vào ngày 27/7/2007, ông P đã trả đủ số tiền 35.000.000 đồng cho ông T. Sau khi ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vợ chồng ông Đ vẫn sinh sống trên phần đất này mà không chịu di dời giao đất. Đến năm 2011, ông bà khởi kiện tại Tòa án để yêu cầu ông Đ và bà L di dời trả đất, Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của ông bà. Khi đó cũng có ông T, bà H tham gia tố tụng trong vụ án nhưng ông T, bà H, ông Đ, bà H1 không ai tranh chấp gì đối với số tiền chuyển nhượng là 35.000.000 đồng. Sau khi bản án năm 2013 có hiệu lực, ông Đ, bà H1 cũng không di dời giao đất nên ông bà phải yêu cầu thi hành án. Ông bà đã bồi thường tiền ngôi nhà, hoa màu cho ông Đ, bà L theo bản án đã tuyên. Bị đơn đã trả đủ số tiền chuyển nhượng 35.000.000 đồng cho ông T nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T và bà H. Bị đơn yêu cầu Tòa án xem xét về thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn.

Trước đây, bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu ông T, bà H, ông Đ và bà L liên đới trách nhiệm bồi thường thiệt hại về khoảng mất thu nhập từ ngày 27/7/2007 đến ngày 29/12/2021 với số tiền mỗi tháng là 300.000 đồng x 14 năm 04 tháng = 51.600.000 đồng và bị lấy đi 08 trụ bê tông một tắt vuông, mỗi trụ dài 2,5m, giá 160.000 đồng/trụ x 8 trụ = 1.280.000 đồng với 15 m lưới B40 cao 1,5m, nặng 22,7kg, giá 22.000đ/kg x 15m = 499.400 đồng. Trị giá cột bê tông và lưới bị mất là 1.779.400 đồng. Tiền thu nhập bị mất là tiền bán dừa trên phần đất nêu trên. Tổng số tiền là 53.379.400 đồng. Nay ông bà thay đổi nội dung phản tố chỉ

yêu cầu ông Đ bồi thường số tiền trên, xin rút lại yêu cầu đối với ông T, bà H và bà L.

Tại đơn trình bày ý kiến xin vắng mặt và biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đ và bà L trình bày:

Trước đây ông bà có thỏa thuận mua giấy tay của ông T, bà H phần đất có diện tích khoảng gần 1.000m² thuộc thửa 74 để ở và canh tác. Vì là anh chị em trong gia đình nên không có làm giấy tờ gì. Ông bà vào cất nhà ở trên đất. Đến năm 2007, ông bà có nhu cầu chuyển nhượng phần đất nêu trên cho cháu là ông P và bà H1 nhưng do đất vẫn đứng tên ông T và bà H, đồng thời ông T và bà H cũng chuyển nhượng phần còn lại của thửa 74 cho ông P và bà H1 nên ông bà nhờ ông T và bà H làm thủ tục chuyển nhượng phần đã bán cho ông bà với giá 35.000.000 đồng. Ông P, bà H1 đến nay chưa trả 35.000.000 đồng. Ông bà đồng ý việc ông T và bà H khởi kiện yêu cầu ông P, bà H1 trả số tiền 35.000.000 đồng. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, ông bà không đồng ý bồi thường thiệt hại. Cây trồng trên đất là của ông bà trồng. Do ông P và bà H1 mua đất chưa trả tiền nên ông bà mới không giao đất. Ông Đ xác định không có nhổ trụ bê tông và lưới B40 của ông P và bà H1. Vì vậy, ông Đ không đồng ý bồi thường tiền mất thu nhập và bồi thường trụ bê tông, lưới B40 bị mất theo yêu cầu của ông P và bà H1.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện G đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 109/2023/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

1- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị H. Buộc ông Nguyễn Văn P và bà Huỳnh Thị H1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị H số tiền 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng.

2- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn P và bà Huỳnh Thị H1 trả số tiền lãi chậm trả là 59.500.000 (năm mươi chín triệu, năm trăm nghìn) đồng.

3- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn P và bà Huỳnh Thị H1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ trả số tiền bồi thường thiệt hại do mất thu nhập và bồi thường 08 trụ bê tông, 15 mét lưới B40 bị mất với tổng số tiền 53.379.400 (năm mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn, bốn trăm) đồng.

4- Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn P và bà Huỳnh Thị H1 về việc yêu cầu ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị H, bà Lê Thị L liên đới trách nhiệm bồi thường số tiền 53.379.400 (năm mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn, bốn trăm) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/8/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn P và bà Huỳnh Thị H1 nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án nêu trên, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Văn P giữ nguyên quan điểm như đơn kháng cáo là yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Huỳnh Minh T1 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông P, bà H1.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông P, bà H1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn P và bà Huỳnh Thị H1 trong thời hạn qui định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Các bên đương sự thống nhất ông T, bà H chuyển nhượng thửa đất số 74, tờ bản đồ số 33, tổng diện tích 2.915,2m² cho ông P, bà H1 02 lần. Cụ thể: lần 1 vào năm 2003, diện tích 1.577m² với giá 11.039.000 đồng (đã trả đủ tiền chuyển nhượng), lần 02 vào năm 2007, chuyển nhượng tiếp phần diện tích còn lại của thửa 74 diện tích là 1.338m² với giá 35.000.000 đồng. Các bên thỏa thuận khi ông P, bà H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ trả đủ số tiền 35.000.000 đồng cho ông T, bà H. Ngày 16/7/2007, các bên ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ 2.915,2m² đất thuộc thửa 174 cho ông P và bà H1. Đến ngày 27/7/2007, ông P, bà H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn ông P, bà H1 cho rằng đã trả đủ 35.000.000 đồng cho ông T tại nhà của ông T. Phía ông T, bà H đều khẳng định chưa nhận được số tiền 35.000.000 đồng từ ông P và bà H1. Ông Đ, bà L đều khẳng định không nhận tiền chuyển nhượng 35.000.000 đồng từ ông P và bà H1. Xét thấy, các bên đương sự có thỏa thuận là khi ông P, bà H1 được cấp sổ đỏ thì sẽ trả số tiền 35.000.000 đồng cho

ông T, bà H. Tuy nhiên, ông P và bà H1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả số tiền là 35.000.000 đồng cho ông T, bà H. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H về việc buộc ông P, bà H1 trả số tiền là 35.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên ký kết ngày 16/7/2007, tính đến nay đã hết thời hiệu khởi kiện tranh chấp về hợp đồng theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nội dung khởi kiện của nguyên đơn là đòi lại tài sản và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tính lãi đối với số tiền 35.000.000 đồng là phù hợp.

[4] Xét yêu cầu của ông P, bà H1 về việc buộc ông Đ bồi thường tiền mất thu nhập, xét thấy: như đã nhận định trên thì ông P, bà H1 chưa thực hiện xong nghĩa vụ của người nhận chuyển nhượng đất, cụ thể là chưa trả đủ số tiền chuyển nhượng đất lần 02 với số tiền 35.000.000 đồng cho bên chuyển nhượng nên việc ông P, bà H1 yêu cầu ông Đ bồi thường tiền mất thu nhập từ huê lợi của phần đất nhận chuyển nhượng trong thời gian ông Đ chưa giao đất là không phù hợp. Mặt khác, ông Đ không thừa nhận số tiền này và bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh cụ thể huê lợi hàng tháng là 300.000 đồng nên yêu cầu của ông P, bà H1 không có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu của ông P, bà H1 về việc buộc ông Đ bồi thường giá trị 08 trụ bê tông và 15m lưới B40. Ông P, bà H1 cho rằng ông Đ đã lấy 08 trụ bê tông, tuy nhiên trong quá trình tố tụng ông Đ không thừa nhận. Mặt khác, ông P, bà H1 không biết hiện nay các trụ bê tông và lưới B40 ở đâu nên không yêu cầu định giá các tài sản bị mất, đồng thời cung cấp chứng cứ là phiếu bán hàng đề ngày 05/7/2023 của cửa hàng V và giấy xác nhận ngày 05/7/2023 của bà Nguyễn Thị L1 để xác định giá của 08 trụ bê tông. Xét thấy, ông P cho rằng trụ bê tông và lưới B40 bị mất ngày 06/01/2017, tuy nhiên ông lại cung cấp phiếu bán hàng và giấy xác nhận giá bán vào ngày 05/7/2023 để xác định giá trị tài sản tại thời điểm ông bị mất là không phù hợp. Mặt khác, tại “biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai ngày 20/5/2021” thể hiện: Ông Đ chiếm đất của ông P và bà H1 thửa 1/74, tờ bản đồ 33, diện tích 377,5m² tọa lạc tại xã C khoảng 18 giờ ngày 06/01/2017. Khi chiếm đất ông Đ tháo dỡ 05 trụ bê tông và 15m lưới B40 của ông P, bà H1, không thể hiện nội dung ông Đ thừa nhận có lấy 08 trụ bê tông và 15m lưới B40 của ông P và bà H1. Đồng thời biên bản này được lập ngày 20/5/2021 là sau hơn 04 năm, kể từ ngày sự việc ông Đ chiếm đất của ông P, bà H1. Do đó, không có căn cứ cho rằng ông Đ có lấy 08 trụ bê tông như ông P, bà H1 trình bày.

[6] Ông Nguyễn Văn P, bà Huỳnh Thị H1 kháng cáo nhưng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông P, bà H1.

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tại phiên toà không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[9] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn P, bà Huỳnh Thị H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn P, bà Huỳnh Thị H1; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 109/2023/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các điều 429, 166 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị H. Buộc ông Nguyễn Văn P và bà Huỳnh Thị H1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị H số tiền 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn P và bà Huỳnh Thị H1 trả số tiền lãi chậm trả là 59.500.000 (năm mươi chín triệu, năm trăm nghìn) đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn P và bà Huỳnh Thị H1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ trả số tiền bồi thường thiệt hại do mất thu nhập và bồi thường 08 trụ bê tông, 15 mét lưới B40 bị mất với tổng số tiền 53.379.400 (năm mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn, bốn trăm) đồng.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn P và bà Huỳnh Thị H1 về việc yêu cầu ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị H, bà Lê Thị L liên đới trách nhiệm bồi thường số tiền 53.379.400 (năm mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn, bốn trăm) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn P và bà Huỳnh Thị H1 có trách nhiệm liên đới nộp số tiền án phí là 4.418.970 (bốn triệu, bốn trăm mười tám nghìn, chín trăm bảy mươi) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.335.000 (một triệu, ba trăm ba mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0009249 ngày 20/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Ông Nguyễn Văn P và bà Huỳnh Thị H1 còn phải tiếp tục nộp số tiền án phí là 3.083.970 (ba triệu, không trăm tám mươi ba nghìn, chín trăm bảy mươi) đồng.

Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm liên đới nộp số tiền án phí là 2.975.000 (hai triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng. Do ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn P, bà Huỳnh Thị H1 mỗi người phải chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng mà ông P, bà H1 đã nộp theo các biên lai thu số 0006143, 0006142 cùng ngày 21/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Phòng KTNV và THA; VP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Minh Đạt